

**UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1882/STC-QLGCS

Kiên Giang, ngày 21 tháng 9 năm 2021

V/v tham gia ý kiến góp ý dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Thông tin Truyền thông;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Tư Pháp;
- Cục Thuế;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các doanh nghiệp khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Sở Tài chính dự thảo Tờ trình, Quyết định về ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022, trên cơ sở giữ nguyên giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Đề nghị các Sở và UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp có ý kiến tham gia góp ý dự thảo Tờ trình, Quyết định nêu trên (Có văn bản dự thảo kèm theo) hồ sơ gửi qua đường mạng hoặc liên hệ trực tiếp đồng chí Lâm số ĐT 0942288785 để được nhận tài liệu. Đồng thời gửi Sở Thông tin truyền thông đăng tải dự thảo Quyết định trên cổng thông tin điện tử của Tỉnh Kiên Giang từ ngày 04 tháng 10 năm 2021 đến ngày 04 tháng 11 năm 2021.

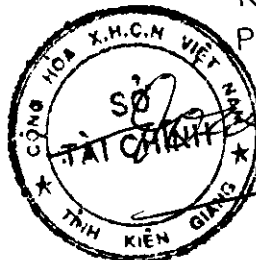
Văn bản tham gia đóng góp ý kiến gửi về Sở Tài chính (Phòng Quản lý giá – công sản) trước ngày 30/10/2021 để Sở Tài chính kịp thời tổng hợp trình UBND tỉnh ban hành, sau thời gian nêu trên nếu các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các doanh nghiệp không gửi văn bản góp ý thì xem như thống nhất theo Dự thảo Quyết định. (Đề nghị gửi trước FILE tổng hợp ý kiến theo địa chỉ mail công vụ: hvlam.stc@)kiengiang.gov.vn

Mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của các đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TCKH huyện, TP;
- Lưu: VT, P.QLGCS.

GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đoàn Văn Đức



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: /2021/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2021 ban hành Quyết định quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

1. Đối tượng áp dụng.

- a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.
- b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thuế tài nguyên.

2. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022.

Điều 2. Quy định cụ thể

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, giá cụ thể từng loại được quy định tại 03 phụ lục kèm theo Quyết định này như sau:

- a) Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (phụ lục I);
- b) Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (phụ lục II);
- c) Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (phụ lục III).

2. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên

2.1. Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên:

a) Giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng từ 20% trở lên hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Quyết định này;

b) Phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Quyết định này.

2.2 Cơ quan thuế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thuế tài nguyên có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu về giá tính thuế tài nguyên có biến động trên thị trường hoặc loại tài nguyên mới phát sinh cho Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Về quy trình, thủ tục và phương pháp tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

4. Giá tính thuế tài nguyên tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5. Các loại tài nguyên nếu có phát sinh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang mà không có trong Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này, thì giá tính thuế tài nguyên được tính theo giá thực tế được ghi trên hóa đơn, nhưng không được thấp hơn mức giá tối thiểu trong khung giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính.

6. Các nội dung còn lại chưa quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

Đối với tài nguyên đã có thông báo nộp thuế của cơ quan thuế trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện nộp thuế theo Bảng giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2021.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, triển khai và kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Giao trách nhiệm cho Cục trưởng Cục Thuế tỉnh căn cứ Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tính thuế tài nguyên cho các tổ chức, cá nhân phải nộp thuế theo quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TV UBND tỉnh;
- Như Điều 5 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, STC (03), nknguyen (01).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục I

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN
KHÔNG KIM LOẠI**

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|---------|-----------|-------|---|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| II | | | | | | Khoáng sản không kim loại | | |
| | III | | | | | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | | |
| | | II101 | | | | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 70.000 |
| | | II102 | | | | Đất khai thác để san lấp (đất bóc tầng phủ để khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường). | m ³ | 49.000 |
| | II2 | | | | | Đá, sỏi | | |
| | | II201 | | | | Sỏi | | |
| | | | II20101 | | | Sạn trắng | m ³ | 432.000 |
| | | | II20102 | | | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | m ³ | 216.000 |
| | | II202 | | | | Đá | | |
| | | | II20201 | | | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit) | | |
| | | | | II2020101 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ² | m ³ | 900.000 |
| | | | | II2020102 | | Đá khối để xẻ có | m ³ | 1.800.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|---------|-----------|-------|---|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | | | | diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,3 m ² | | |
| | | | | II2020103 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ² | m ³ | 5.400.000 |
| | | | | II2020104 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ² | m ³ | 7.200.000 |
| | | | | II2020105 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên | m ³ | 9.000.000 |
| | | | II20202 | | | Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ) | | |
| | | | | II2020201 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³ | m ³ | 900.000 |
| | | | | II2020202 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 01 m ³ | m ³ | 1.800.000 |
| | | | | II2020203 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 01 m ³ đến dưới 3 m ³ | m ³ | 2.700.000 |
| | | | | II2020204 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3 m ³ | m ³ | 3.600.000 |
| | | | II20203 | | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | |
| | | | | II2020301 | | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | m ³ | 90.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|------------|--------------|---------|-----------|-------|---|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | | II2020302 | | Đá hộc (từ 20 cm X 30 cm trở lên) và đá base (từ 0 cm – 5 cm) | m ³ | 99.000 |
| | | | | II2020303 | | Đá cấp phối (hỗn hợp dưới 20 cm X 30 cm) | m ³ | 180.000 |
| | | | | II2020304 | | Đá dăm các loại (1 cm X 1 cm đến 2 cm X 4 cm) | m ³ | 216.000 |
| | | | | II2020305 | | Đá lôca | m ³ | 180.000 |
| | | | | II2020306 | | Đá chẻ | m ³ | 400.000 |
| | | | | II2020307 | | Đá bụi, mặt đá | m ³ | 60.000 |
| | | | II20204 | | | Đá bazan dạng cục, cột (trụ) | m ³ | 1.000.000 |
| | II3 | | | | | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | | |
| | | II301 | | | | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác) | | |
| | | | II30101 | | | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác) | m ³ | 90.000 |
| | | | II30102 | | | Đá vôi sản xuất vôi thủ công (khoáng sản khai thác) | m ³ | 81.000 |
| | | II302 | | | | Đá sản xuất xi măng | | |
| | | | II30201 | | | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 135.000 |
| | | | II30202 | | | Đá sét sản xuất xi măng. (khoáng sản khai thác) | m ³ | 81.000 |
| | II5 | | | | | Cát | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|--------|---------|-------|-------|--|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | II501 | | | | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | m ³ | 72.000 |
| | | II502 | | | | Cát xây dựng | | |
| | | | II50201 | | | Cát đen dùng trong xây dựng | m ³ | 90.000 |
| | | II503 | | | | Cát vàng sản xuất công nghiệp(khoáng sản khai thác) | | |
| | | | II50301 | | | Cát nhân tạo từ 0 mm – 2,2 mm | m ³ | 135.000 |
| | | | II50302 | | | Cát nhân tạo 2,2 mm – 3,5 mm | m ³ | 135.000 |
| | II7 | | | | | Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) | m ³ | 153.000 |
| | II8 | | | | | Đá Granite | | |
| | | II804 | | | | Đá Granite màu khác | m ³ | 3.600.000 |
| | | II806 | | | | Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi) (đá monzonit) | m ³ | 1.000.000 |
| | II19 | | | | | Than khác | | |
| | | II1901 | | | | Than bùn | Tấn | 360.000 |

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM
TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng.

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|--------|----------|------------|-------|--|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| III | | | | | | Sản phẩm của rừng tự nhiên | | |
| | III2 | | | | | Gỗ nhóm II | | |
| | | III205 | | | | Kiên kiên | | |
| | | | III20501 | | | D < 25 cm | m ³ | 5.000.000 |
| | | | III20502 | | | 25 cm ≤ D < 50 cm | m ³ | 8.000.000 |
| | III3 | | | | | Gỗ nhóm III | | |
| | | III308 | | | | Giỏi | | |
| | | | III30801 | | | D < 25 cm | m ³ | 8.000.000 |
| | | | III30802 | | | 25 cm ≤ D < 50 cm | m ³ | 12.000.000 |
| | III4 | | | | | Gỗ nhóm IV | | |
| | | III401 | | | | Bô bô | | |
| | | | III40101 | | | Chiều dài < 2 m | m ³ | 1.800.000 |
| | | | III40102 | | | Chiều dài ≥ 2 m | m ³ | 3.200.000 |
| | III5 | | | | | Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác | | |
| | | III501 | | | | Gỗ nhóm V | | |
| | | | III50102 | | | Chò xót | m ³ | 2.500.000 |
| | | III502 | | | | Gỗ nhóm VI | | |
| | | | III50212 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5021201 | | D < 25cm | m ³ | 1.200.000 |
| | | | | III5021202 | | 25cm ≤ D < 50cm | m ³ | 2.300.000 |
| | | | | III5021203 | | D ≥ 50cm | m ³ | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------------|--------|--|--|----------------------------|----------------|-------------------------------|
| | | | | | | | 4.500.000 |
| | III6 | | | | Cành, ngọn, góc, rễ | | |
| | | III601 | | | Cành, ngọn | m ³ | Bằng 27% giá bán gỗ tương ứng |
| | | III602 | | | Góc, rễ | m ³ | Bằng 45% giá bán gỗ tương ứng |
| | III7 | | | | Củ | Ste | 630.000 |

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng.

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|---|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| V | | | | | | Nước thiên nhiên | | |
| | V1 | | | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp. | | |
| | | V102 | | | | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | |
| | | | V10201 | | | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 300.000 |
| | V2 | | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch | | |
| | | V201 | | | | Nước mặt | m ³ | 5.000 |
| | | V202 | | | | Nước dưới đất (nước ngầm) | m ³ | 8.000 |
| | V3 | | | | | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác | | |
| | | V301 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá | | |
| | | | V30101 | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá phục vụ cho tiêu dùng. | m ³ | 90.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|--|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | V30102 | | | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá phục vụ cho sản xuất. | m ³ | 40.000 |
| | | V302 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng | m ³ | 45.000 |
| | | V303 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) | m ³ | 6.000 |

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

Số: /TTr-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày tháng năm 2021

TỜ TRÌNH

Dự thảo Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

I. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

II. Sự cần thiết ban hành đơn giá sản phẩm tài nguyên để tính thuế tài nguyên:

Hiện nay, Bảng giá tính thuế tài nguyên đang thực hiện theo giá quy định tại Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Theo Khoản 5, Điều 6 của Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định: “*Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên để thực hiện cho năm tiếp theo.*” và tại Điều 5 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định: “*Căn cứ khung giá tính thuế tài nguyên ban hành tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng tại địa phương.*”

Từ những quy định nêu trên, việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên là cần thiết và đúng quy định của pháp luật hiện hành.

III. Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng Quyết định.

1. Mục đích: Xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên nhằm mục đích bảo đảm việc tính thuế tài nguyên được đầy đủ, kịp thời góp phần tăng thu ngân sách nhà nước.

2. Quan điểm chỉ đạo.

- Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên cơ sở giữ nguyên giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;

- Năm 2021 dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên địa bàn toàn tỉnh đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh tế và đời sống của nhân dân, để góp phần ổn định đời sống nhân dân cũng như để ổn định về giá cả thị trường, do đó không điều chỉnh tăng giá tính thuế tài nguyên trong năm 2022, đồng thời giá tính thuế tài nguyên tại Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND đã tính bằng 90% giá tối đa của khung giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC và Thông tư số 05/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính, nên giữ nguyên giá tính thuế tài nguyên như hiện nay là phù hợp;

- Giá tính thuế tài nguyên cũng được xem xét xây dựng dựa trên yếu tố hạn chế khai thác tài nguyên khoáng sản nhằm bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện có của tỉnh.

IV. Quá trình xây dựng Quyết định.

Sở Tài chính phân công cán bộ nghiệp vụ, chuyên môn tập trung nghiên cứu các qui định của pháp luật về thuế tài nguyên, tiến hành soạn thảo Tờ trình, Quyết định gửi đến các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường; Thuế; Tư pháp và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các doanh nghiệp khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Xin ý kiến đóng góp Dự thảo Tờ trình, Quyết định về giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, ý kiến đóng góp

bằng văn bản, sau đó Sở Tài chính tổng hợp, chỉnh sửa, bổ sung ý kiến hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình, Quyết định.

V. Bố cục và nội dung cơ bản của Quyết định:

1. Bố cục: Quyết định có 5 Điều và 03 phụ lục, cụ thể như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh;

Điều 2. Quy định cụ thể;

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp;

Điều 4. Tổ chức thực hiện;

Điều 5. Điều khoản thi hành.

2. Nội dung cơ bản của Quyết định.

Nội dung của Quyết định về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022 là quy định cụ thể một số vấn đề cơ bản như sau: Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh; Bảng giá tính thuế tài nguyên được sắp xếp theo Mã nhóm, loại tài nguyên (có phụ lục kèm theo); Xử lý chuyển tiếp và điều khoản thi hành.

VI. Những vấn đề cần xin ý kiến: 0

Sở Tài chính trình Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- BGD Sở (b/c);
- Lưu: VT; QLGC.S.

GIÁM ĐỐC

Phụ lục I

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN
KHÔNG KIM LOẠI**

(Kèm theo Tờ trình số /2021/TTr-STC ngày tháng năm 2021
của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|---------|-----------|-------|---|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| II | | | | | | Khoáng sản không kim loại | | |
| | III | | | | | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | | |
| | | II101 | | | | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 70.000 |
| | | II102 | | | | Đất khai thác để san lấp (đất bóc tầng phủ để khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường). | m ³ | 49.000 |
| | II2 | | | | | Đá, sỏi | | |
| | | II201 | | | | Sỏi | | |
| | | | II20101 | | | Sạn trắng | m ³ | 432.000 |
| | | | II20102 | | | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | m ³ | 216.000 |
| | | II202 | | | | Đá | | |
| | | | II20201 | | | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit) | | |
| | | | | II2020101 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ² | m ³ | 900.000 |
| | | | | II2020102 | | Đá khối để xẻ có | m ³ | 1.800.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|---------|-----------|-------|---|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | | | | diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,3 m ² | | |
| | | | | II2020103 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ² | m ³ | 5.400.000 |
| | | | | II2020104 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ² | m ³ | 7.200.000 |
| | | | | II2020105 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên | m ³ | 9.000.000 |
| | | | II20202 | | | Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ) | | |
| | | | | II2020201 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³ | m ³ | 900.000 |
| | | | | II2020202 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 01 m ³ | m ³ | 1.800.000 |
| | | | | II2020203 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 01 m ³ đến dưới 3 m ³ | m ³ | 2.700.000 |
| | | | | II2020204 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3 m ³ | m ³ | 3.600.000 |
| | | | II20203 | | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | |
| | | | | II2020301 | | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | m ³ | 90.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|------------|--------------|---------|-----------|-------|---|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | | II2020302 | | Đá hộc (từ 20 cm X 30 cm trở lên) và đá base (từ 0 cm – 5 cm) | m ³ | 99.000 |
| | | | | II2020303 | | Đá cấp phối (hỗn hợp dưới 20 cm X 30 cm) | m ³ | 180.000 |
| | | | | II2020304 | | Đá dăm các loại (1 cm X 1 cm đến 2 cm X 4 cm) | m ³ | 216.000 |
| | | | | II2020305 | | Đá lôca | m ³ | 180.000 |
| | | | | II2020306 | | Đá chẻ | m ³ | 400.000 |
| | | | | II2020307 | | Đá bụi, mặt đá | m ³ | 60.000 |
| | | | II20204 | | | Đá bazan dạng cục, cột (trụ) | m ³ | 1.000.000 |
| | II3 | | | | | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | | |
| | | II301 | | | | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác) | | |
| | | | II30101 | | | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác) | m ³ | 90.000 |
| | | | II30102 | | | Đá vôi sản xuất vôi thủ công (khoáng sản khai thác) | m ³ | 81.000 |
| | | II302 | | | | Đá sản xuất xi măng | | |
| | | | II30201 | | | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 135.000 |
| | | | II30202 | | | Đá sét sản xuất xi măng, (khoáng sản khai thác) | m ³ | 81.000 |
| | II5 | | | | | Cát | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------------|---------------|---------|-------|-------|--|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | II501 | | | | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | m ³ | 72.000 |
| | | II502 | | | | Cát xây dựng | | |
| | | | II50201 | | | Cát đen dùng trong xây dựng | m ³ | 90.000 |
| | | II503 | | | | Cát vàng sản xuất công nghiệp(khoáng sản khai thác) | | |
| | | | II50301 | | | Cát nhân tạo từ 0 mm – 2,2 mm | m ³ | 135.000 |
| | | | II50302 | | | Cát nhân tạo 2,2 mm – 3,5 mm | m ³ | 135.000 |
| | II7 | | | | | Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) | m ³ | 153.000 |
| | II8 | | | | | Đá Granite | | |
| | | II804 | | | | Đá Granite màu khác | m ³ | 3.600.000 |
| | | II806 | | | | Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi) (đá monzonit) | m ³ | 1.000.000 |
| | II19 | | | | | Than khác | | |
| | | II1901 | | | | Than bùn | Tấn | 360.000 |

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM
TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Tờ trình số /2021/TTr-STC ngày tháng năm 2021
của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng.

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------------|--------|----------|------------|-------|---|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| III | | | | | | Sản phẩm của rừng tự nhiên | | |
| | III2 | | | | | Gỗ nhóm II | | |
| | | III205 | | | | Kiên kiên | | |
| | | | III20501 | | | D < 25 cm | m ³ | 5.000.000 |
| | | | III20502 | | | 25 cm ≤ D < 50 cm | m ³ | 8.000.000 |
| | III3 | | | | | Gỗ nhóm III | | |
| | | III308 | | | | Giổi | | |
| | | | III30801 | | | D < 25 cm | m ³ | 8.000.000 |
| | | | III30802 | | | 25 cm ≤ D < 50 cm | m ³ | 12.000.000 |
| | III4 | | | | | Gỗ nhóm IV | | |
| | | III401 | | | | Bô bô | | |
| | | | III40101 | | | Chiều dài < 2 m | m ³ | 1.800.000 |
| | | | III40102 | | | Chiều dài ≥ 2 m | m ³ | 3.200.000 |
| | III5 | | | | | Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác | | |
| | | III501 | | | | Gỗ nhóm V | | |
| | | | III50102 | | | Chò xốt | m ³ | 2.500.000 |
| | | III502 | | | | Gỗ nhóm VI | | |
| | | | III50212 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5021201 | | D < 25cm | m ³ | 1.200.000 |
| | | | | III5021202 | | 25cm ≤ D < 50cm | m ³ | 2.300.000 |
| | | | | III5021203 | | D ≥ 50cm | m ³ | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------------|--------|--|--|----------------------------|----------------|-------------------------------|
| | | | | | | | 4.500.000 |
| | III6 | | | | Cành, ngọn, gốc, rễ | | |
| | | III601 | | | Cành, ngọn | m ³ | Bằng 27% giá bán gỗ tương ứng |
| | | III602 | | | Gốc, rễ | m ³ | Bằng 45% giá bán gỗ tương ứng |
| | III7 | | | | Củi | Ste | 630.000 |

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Tờ trình số /2021/TTr-STC ngày tháng năm 2021
của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng.

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|--|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| V | | | | | | Nước thiên nhiên | | |
| | V1 | | | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp. | | |
| | | V102 | | | | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | |
| | | | V10201 | | | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 300.000 |
| | V2 | | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch | | |
| | | V201 | | | | Nước mặt | m ³ | 5.000 |
| | | V202 | | | | Nước dưới đất (nước ngầm) | m ³ | 8.000 |
| | V3 | | | | | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác | | |
| | | V301 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá | | |
| | | | V30101 | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá phục vụ cho tiêu dùng. | m ³ | 90.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|--|----------------|--------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | V30102 | | | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá phục vụ cho sản xuất. | m ³ | 40.000 |
| | | V302 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng | m ³ | 45.000 |
| | | V303 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) | m ³ | 6.000 |